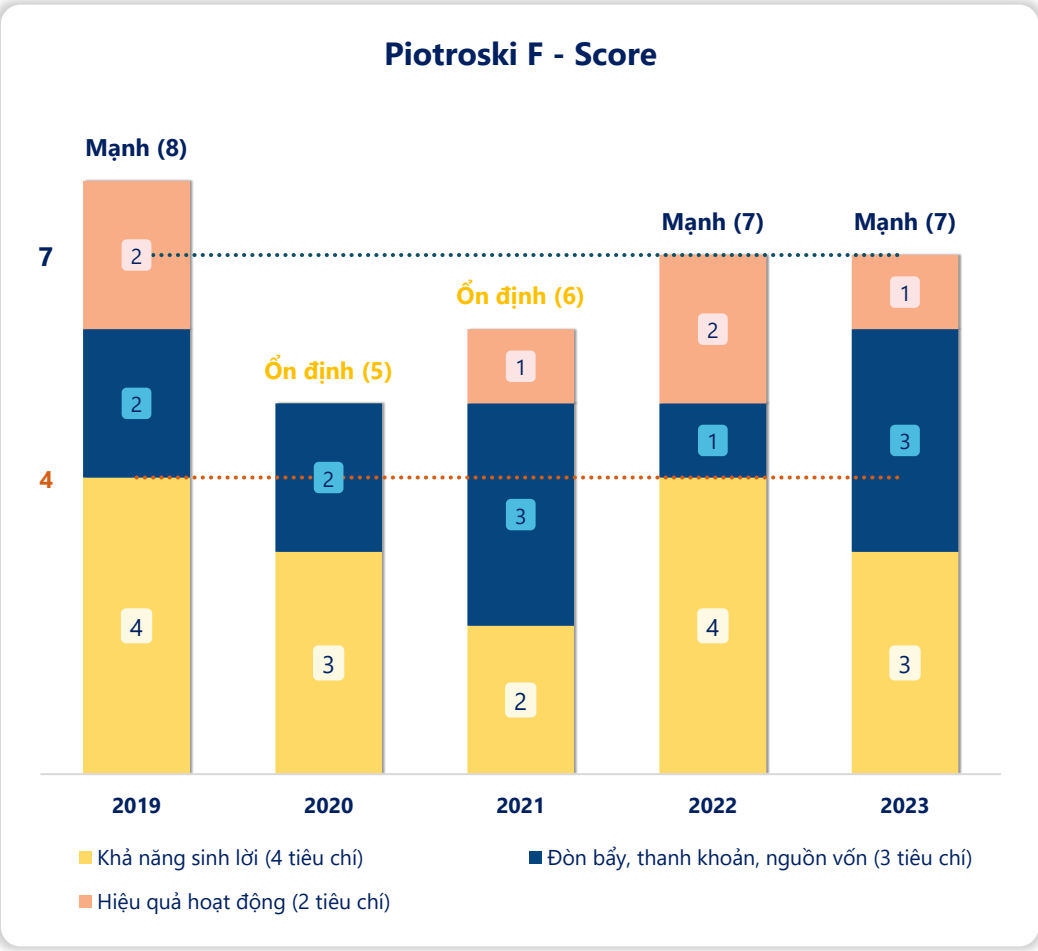
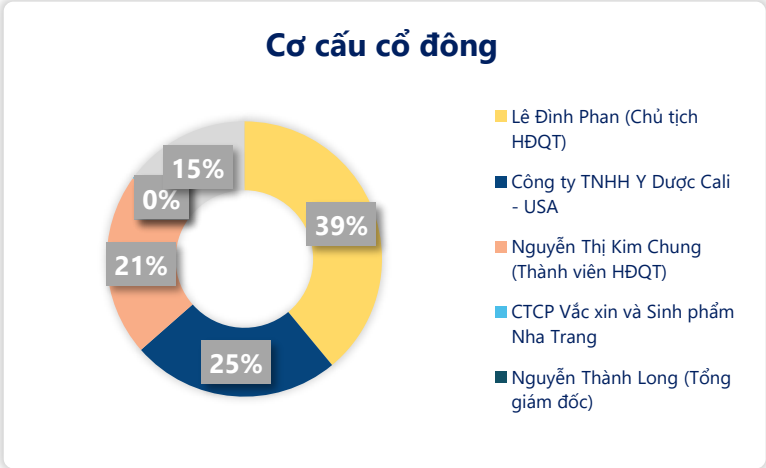
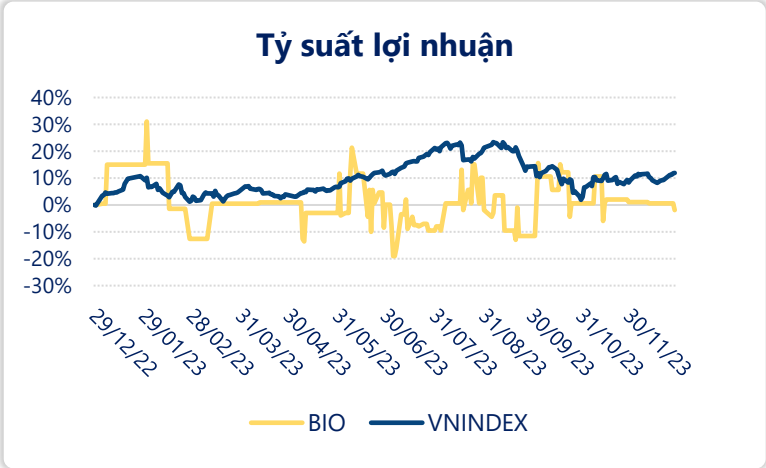


CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (UPCOM: BIO)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	7/9	2023	YoY ▲ 13.7 ▲ 24.4%	2023	YoY ▼ 1.85 ▼ 23.6%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	70.0		6.02	
	-3.0%	-11.4%	21.1%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

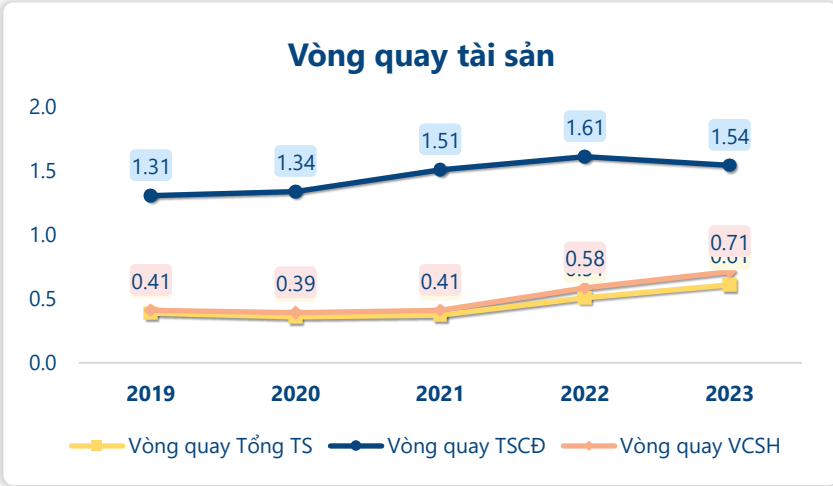
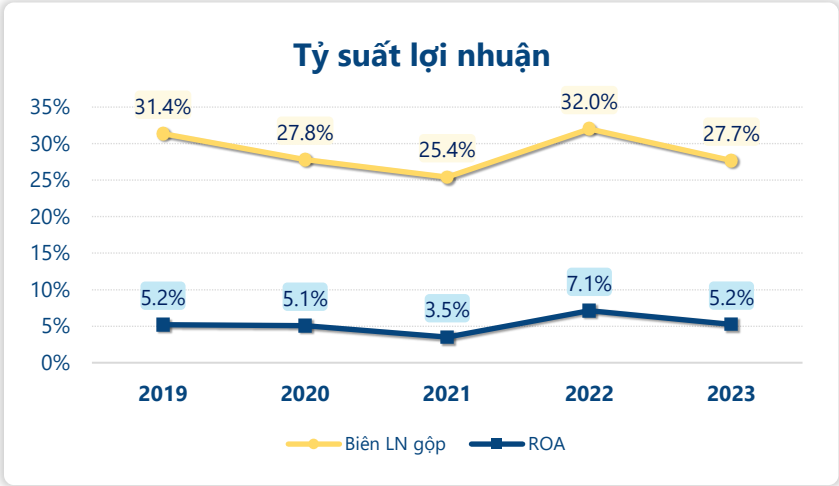
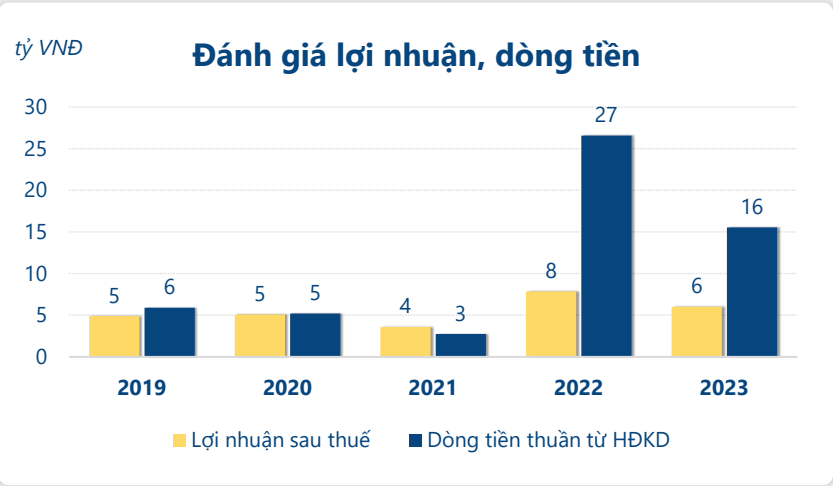


Năm **2023**, F-Score của **BIO** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

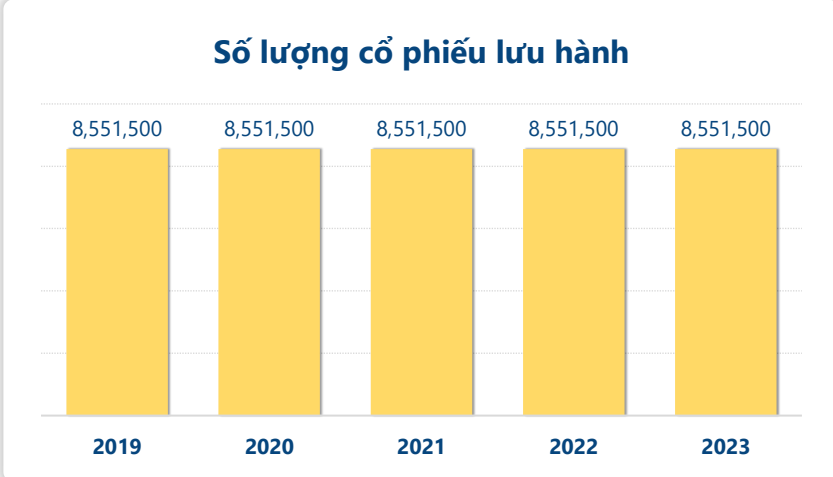
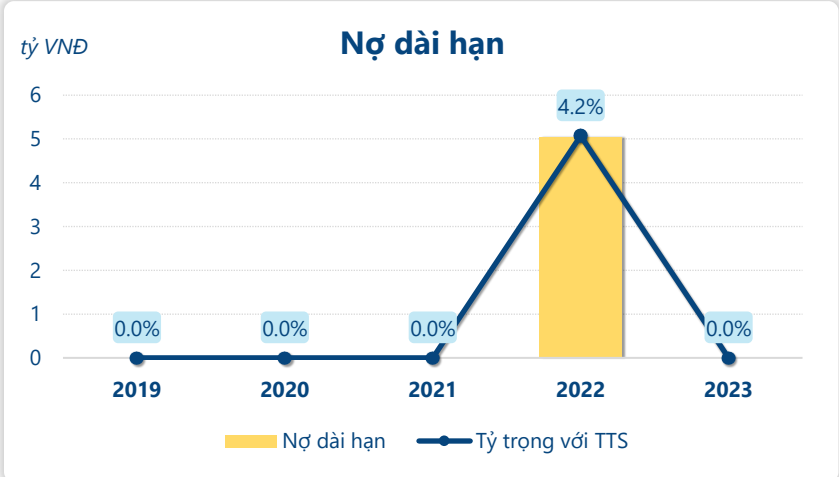
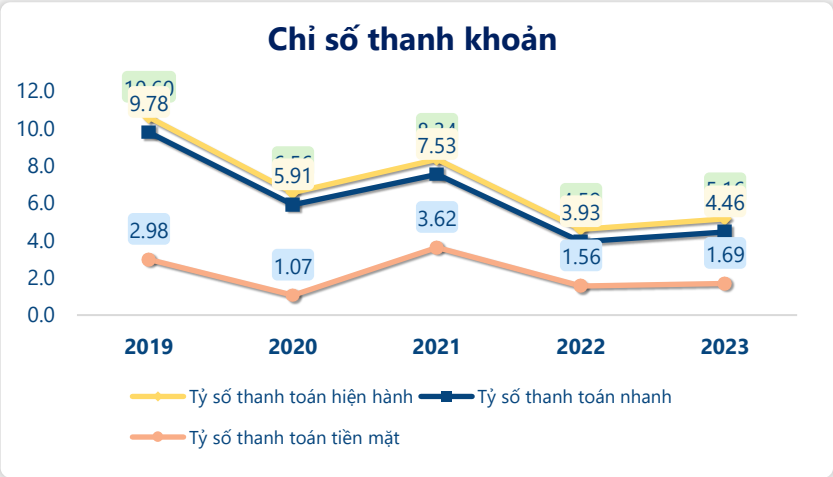
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (UPCOM: BIO)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BIO**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	110	119	-7.5%
Tài sản ngắn hạn	66.1	71.0	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	21.7	24.2	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.8	31.7	-3.0%
Hàng tồn kho	8.98	10.3	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.67	4.84	-3.6%
Tài sản dài hạn	44.3	48.3	-8.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.5	47.2	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.14	-27.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.8	20.5	-37.5%
Nợ ngắn hạn	12.8	15.5	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.64	8.77	-24.2%
Nợ dài hạn	0	5.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.6	98.8	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	97.6	98.8	-1.2%
Vốn điều lệ	85.6	85.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	36.6	36.0	38.3	56.3	70.0
Giá vốn hàng bán	25.1	26.0	28.6	38.3	50.6
Lợi nhuận gộp	11.5	10.0	9.74	18.0	19.4
Doanh thu HĐTC	2.37	2.29	0.92	1.79	1.79
Chi phí TC	0	0	0	0.46	0.25
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.46	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.25	0.23	0.34	0.50
Chi phí QLDN	6.98	6.05	6.39	9.12	12.3
LN thuần từ HĐKD	6.24	6.00	4.04	9.90	8.10
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	0.52	0.00	0.00
LN trước thuế	6.25	6.01	4.56	9.90	8.10
Lợi nhuận sau thuế	4.90	5.09	3.61	7.87	6.02
LNST của CĐ cty mẹ	4.90	5.09	3.61	7.87	6.02

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.90	5.22	2.74	26.6	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	-7.76	16.9	-35.2	-4.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.79	-2.56	-2.57	4.03	-13.4
Tiền đầu kỳ	25.0	16.9	11.8	28.8	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.10	-5.10	17.0	-4.63	-2.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	11.8	28.8	24.2	21.7